

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của thị xã Hòa Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 09/12/2013;

Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Theo đề nghị của UBND thị xã Hòa Thành tại Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 23/TTr-STNMT ngày 04 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Hòa Thành với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch tại Biểu 1 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất tại Biểu 2 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất tại Biểu 3 kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Hòa Thành, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thị xã Hòa Thành có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hòa Thành, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT._(Hài.09) 5



Trần Văn Chiến



Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Hòa Thành
(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)
Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				P. Long Hoa	P. Hiệp Tân	Xã Trường Hòa	Xã Trường Đông	Xã Trường Tây	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	Xã Long Thành Nam
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(8)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	227,48	651,71	1.810,25	2.286,55	777,82	496,77	966,33	1.075,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.443,15	3,27	335,87	1.428,26	1.836,11	398,26	242,51	567,36	631,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.510,31		237,14	29,17	86,61	83,55	189,70	393,65	490,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	1.379,87		224,28	2,83	84,65		189,54	388,08	490,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	455,26		3,60	65,37	343,27	7,63	17,58	13,65	4,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.375,31	1,00	80,23	1.332,54	1.375,51	304,01	32,41	130,90	118,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,27	2,27							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,57		12,32	1,18	29,05	3,07	1,99	28,93	17,03
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,43		2,58		1,67		0,83	0,23	1,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.849,28	224,21	315,84	381,99	450,44	379,56	254,26	398,97	444,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81		4,30			1,51			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,24	0,72	1,61	0,20		0,30	0,19	0,22	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77								21,77
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,91	9,47	10,82	1,52	2,72	1,42	2,25	0,75	1,96
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,72		7,00	8,59	28,16	6,18	4,29	7,87	36,63
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	879,90	80,87	79,44	105,80	184,65	138,19	76,78	114,90	99,27
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,58	2,10	1,81	0,48	0,22	0,32		0,25	0,40
b	Đất cơ sở y tế	DYT	8,62	0,58	4,72	0,23	0,41	0,12	0,11	2,00	0,45
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,50	12,75	5,83	4,78	3,70	6,25	2,54	7,61	3,04
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,75	1,45	5,06		0,90	0,94		0,14	1,26
e	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,69		0,69						
f	Đất giao thông	DGT	674,57	61,08	57,49	73,39	122,20	118,03	63,05	94,53	84,80

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. Long Hoa	P. Hiệp Tân	Xã Trường Hòa	Xã Trường Đông	Xã Trường Tây	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	Xã Long Thành Nam		
g	Đất thủy lợi	DTL	126,67	0,28	3,31	26,10	56,83	10,04	0,84	11,05	10,36	8,70	
h	Đất công trình năng lượng	DNL	0,84										
k	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,62	0,14	0,30	0,02	0,05	0,02	0,03	0,01	0,05		
l	Đất chợ	DCH	6,06	2,49	0,23	0,80	0,34	1,63				0,57	
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,74				9,74						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,36				2,28		0,08				
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	700,06			120,88	195,80	204,60				178,78	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	696,45	95,99	189,46				166,73	244,27			
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,80	3,28	5,26	0,46	0,72	1,59	1,71	1,40		1,38	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,24	0,24									
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,89	32,11	1,54	20,50	3,37	2,57	0,20	3,65		1,95	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,01		0,06	96,05	3,55	3,96		2,87		1,52	
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	12,12				0,36	4,86				4,92	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,23	0,04	0,44	0,49	1,36	0,72	0,79			0,39	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,15	1,45									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,41	0,04	0,62		0,45	0,05	0,69			0,56	
2.219	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	168,54		17,89	13,99	17,28	13,61			12,65	93,12	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,93		1,70	9,21			0,55		4,71	1,76	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất đô thị*	KDT	2.342,29	227,48	651,71				496,77	966,33			

(*): Không công vào diện tích tự nhiên.

Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. Long Hoa	P. Hiệp Tân	Xã Trường Hòa	Xã Trường Đông	Xã Trường Tây	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	Xã Long Thành Nam		
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		138,86	0,13	6,66	85,62	5,01	3,35	3,87	32,42	1,80		
1	Đất nông nghiệp	NNP	133,33		6,35	84,66	4,88	3,12	2,24	30,77	1,31		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,35		4,47	4,49	0,68	1,32	0,62	29,77			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>6,54</i>		<i>4,47</i>		<i>0,68</i>			<i>0,77</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,39		0,80	36,80	0,48				1,31		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,84		0,48	43,37	3,72	1,80	1,47	1,00			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15						0,15				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,60		0,60								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,53	0,13	0,31	0,96	0,13	0,23	1,63	1,65	0,49		
2.1	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,40								0,40		
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,01		0,10	0,63	0,03	0,03	1,23	0,99			
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,10		0,10								
	- Đất y tế	DYT	0,04							0,04			
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,01			0,63	0,03		0,22	0,13			
	- Đất thể dục thể thao	DTT	1,83					0,03	1,01	0,82			
	- Đất giao thông	DGT	0,03										
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,29			0,05	0,04	0,20					
2.4	Đất ở đô thị	ODT	0,45						0,25	0,20			
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	0,11	0,10	0,03			0,08				
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,41		0,10	0,20	0,05				0,06		
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,65	0,02	0,01	0,05	0,01		0,07	0,46	0,03		



Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P. Long Hoa	P. Hiệp Tân	Xã Trường Hòa	Xã Trường Đông	Xã Trường Tây	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	Xã Long Thành Nam	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	204,23	7,32	22,50	86,43	7,25	5,59	12,35	52,71	10,08	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,46		6,80	5,21	1,02	3,41	2,08	37,76	7,18	
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,67</i>		<i>6,80</i>	<i>0,72</i>	<i>1,02</i>		<i>1,19</i>	<i>8,76</i>	<i>7,18</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	43,59	0,33	1,71	37,61	1,34	0,38	0,47	0,12	1,63	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	91,50	6,83	9,81	43,61	4,89	1,80	9,65	14,14	0,77	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,08	0,16	3,58				0,15	0,69	0,50	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,60		0,60							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		17,50		2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,50		2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,01	1,70	0,11	0,18	0,01				0,01	

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.